

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

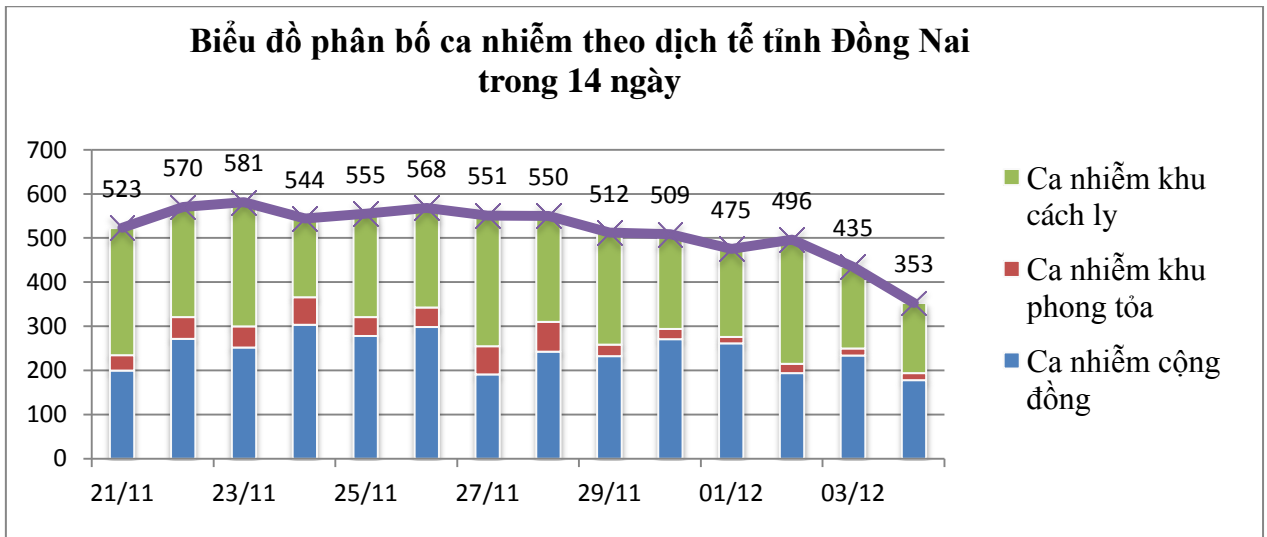
Số: 10206 /BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 04/12/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	234	131	103	0	0	0	0	0	194	0	38.649
2	Nhon Trạch	29	9	20	0	0	0	0	0	-	-	18.306
3	Vĩnh Cửu	14	12	2	0	0	0	0	0	100	0	12.968
4	Trảng Bom	14	0	14	0	0	0	0	0	497	0	8.798
5	Long Thành	5	0	0	5	0	0	0	0	-	-	3.430
6	Thống Nhất	16	5	0	11	0	0	0	0	-	-	1.720
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	1.343
8	Long Khánh	7	7	0	0	0	0	0	0	159	0	1.192
9	Định Quán	1	1	0	0	0	0	0	0	-	-	1.073
10	Tân Phú	32	12	20	0	0	0	0	0	-	-	868
11	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	218	74	767
12	Ngoại tỉnh	1	1	0	0	0	0	0	0	-	-	403
Tổng số		353	178	159	16	0	0	0	0	1168	74	89.517



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 178 ca (giảm 23,9%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.615 ca (giảm 10,1% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 131 ca ngụ tại An Bình (07), An Hòa (05), Bình Đa (04), Bửu Hòa (02), Bửu Long (02), Hiệp Hòa (02), Hóa An (01), Hồ Nai (01), Long Bình (25), Long Bình Tân (08), Phước Tân (05), Quang Vinh (03), Quyết Thắng (02), Tam Hiệp (03), Tam Hòa (06), Tam Phước (01), Tân Biên (06), Tân Hiệp (05), Tân Hòa (05), Tân Mai (01), Tân Phong (09), Tân Tiến (04), Thống Nhất (07), Trảng Dài (15), Trung Dũng (01)

- **Định Quán:** ghi nhận 01 ca ngụ tại TT Định Quán

- **Long Khánh:** ghi nhận 047ca ngụ tại Bàu Trâm (01), Bình Lộc (01), Suối Tre (02), Xuân Lập (01), Xuân Tân (01), Xuân Trung (01)

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 09 ca ngụ tại Hiệp Phước (02), Long Tân (01), Long Thọ (01), Phước An (02), Phước Thiện (02), Vĩnh Thanh (01).

- **Tân Phú:** ghi nhận 12 ca ngụ tại Phú Thanh (01), TT. Tân Phú (11)

- **Thống Nhất:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Gia Kiệm (01), Gia Tân 1 (02), Hưng Lộc (01), Quang Trung (01)

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 12 ca ngụ tại Bình Lợi (02), Mã Đà (02), Phú Lý (01), Tân An (02), Thạnh Phú (04), Vĩnh Tân (01)

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 23,9% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày giảm 10,1% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 10/11 huyện/thành phố (trừ Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 09/11 huyện/thành phố (trừ Trảng Bom, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất An Bình (07), Long Bình (25), Long Bình Tân (08), Tân Phong (09), Thống Nhất (07), Trảng Dài (15) – Biên Hòa.

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần (trung bình 2 tuần) là 61 ca/100.000 dân (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	97	883	39.355	40.238
Cách ly tại nhà	4.393	73.760	123.080	196.840
Theo dõi sức khỏe	247	8.780	33.376	42.156

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	353	13.476	385	75.222	12	851	82
Tỉ lệ		15,05%		84,00%		0,95%	0,61%

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 82 ca (0,62%), HFNC 80 ca (0,59%), CPAP 15 ca (0,16%), thở oxy 341 ca (2,53%), có triệu chứng trung bình 758 ca (5,62%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 12.202 ca (90,55%).

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	328	285	43
Tầng 2	9.086	1.654	7.432
Tầng 1	6.147	1.703	4.444

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	3220	35132	64212
2	Long Khánh	200	1861	2438
3	Vĩnh Cửu	449	6414	12423
4	Định Quán	84	1330	2140
5	Tân Phú	87	1230	1806
6	Trảng Bom	128	828	1739
7	Thống Nhất	285	2774	4035
8	Cẩm Mỹ	108	1156	1569
9	Long Thành	193	2980	5445

10	Nhơn Trạch	559	14281	17629
	Tổng	5.313	67.986	113.436

*Xuân Lộc chưa ghi nhận báo cáo cách ly F0 tại nhà.

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19 (Cập nhật ngày 03/12)

Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 24 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 5.057.698 liều.

3.1. Tình hình tiêm chủng cho người từ 12 tuổi trở lên

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ* (%)	
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2
A	Tỉnh Đồng Nai		2.899.199	2.285.880	5.185.079	103,38%	81,51%
1	Biên Hòa		1.000.734	760.487	1.761.221	104,03%	79,05%
2	Long Khánh		146.147	115.793	261.940	107,51%	85,18%
3	Xuân Lộc		215.018	179.612	394.630	113,95%	95,18%
4	Tân Phú		129.196	101.985	231.181	84,87%	66,99%
5	Cẩm Mỹ		111.639	101.185	212.824	97,00%	87,92%
6	Trảng Bom		314.422	238.199	552.621	98,82%	74,87%
7	Định Quán		164.925	135.937	300.862	96,40%	79,46%
8	Vĩnh Cửu		154.324	121.557	275.881	112,61%	88,70%
5	Long Thành		251.825	204.452	456.277	116,75%	94,79%
10	Thống Nhất		132.905	106.706	239.611	90,59%	72,73%
11	Nhơn Trạch		278.064	219.967	498.031	106,18%	84,00%

*Tỉ lệ bao phủ tính trên tổng số công dân từ 12 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh là 2.804.512 người. Trong đó: 2.508.100 người từ 18 tuổi trở lên, 296.412 người từ 12 đến dưới 18 tuổi.

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 103.38% ; Mũi 2: 81.51%.

3.2. Tình hình tiêm chủng cho người từ 50 tuổi trở lên.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %

1	Biên Hòa	63.535	63.259	99,57%	198.192	196.674	99,23%
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71%	37.675	36.408	96,64%
3	Long Thành	23.449	22.819	97,31%	59.238	57.498	97,06%
4	Nhon Trạch	15.226	14.531	95,44%	48.894	47.049	96,23%
5	Thống Nhất	13.037	11.654	89,39%	37.414	32.370	86,52%
6	Trảng Bom	19.115	18.982	99,30%	92.978	89.965	96,76%
7	Vĩnh Cửu	9.484	8.820	93,00%	32.466	29.880	92,03%
8	Xuân Lộc	19.734	18.427	93,38%	57.427	57.427	100,00%
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.794	97,51%	34.375	33.929	98,70%
10	Định Quán	13.719	13.157	95,90%	34.790	33.971	97,65%
11	Tân Phú	11.970	11.535	96,37%	23.040	22.289	96,74%
	Tổng	212.402	206.029	97,00%	656.489	637.460	97,10%

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi dựa trên báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,00%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,10%.

3.3. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

TT	Địa phương	Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ %	Số mũi tiêm (Mũi 2)	Tỷ lệ %	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng
1	Biên Hòa	93.343	82	84.016	90,01%	4.048	4,34%	2	1
2	Long Khánh	14.128	8	14.128	100,00%	3.963	28,05%	5	0
3	Long Thành	24.626	21	23.138	93,96%	3.033	12,32%	1	0
4	Nhon Trạch	23.393	12	14.919	63,78%	2.248	9,61%	0	0
5	Thống Nhất	16.405	13	14.673	89,44%	0	0,00%	0	0
6	Trảng Bom	34.961	76	31.404	89,83%	4.007	11,46%	0	0
7	Vĩnh Cửu	15.893	30	12.685	79,82%	4.028	25,34%	2	0
8	Xuân Lộc	22.654	15	20.485	90,43%	6.229	27,50%		
9	Cẩm Mỹ	12.810	24	11.042	86,20%	4.062	31,71%	1	
10	Định Quán	20.291	5	19.689	97,03%	4.813	23,72%	0	0
11	Tân Phú	17.908	22	15.583	87,02%		0,00%	4	0
	Tổng	296.412	308	261.762	88,31%	36.431	12,29%	15	1

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

+ Mũi 1: 85,51%; Mũi 2: 12,29%

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	1.687	721	1.519.396	25.181
RT-PCR mẫu đơn	4.775	1.097	1.992.461	233.752
RT-PCR mẫu	626	189	351.271	28.489

gộp				
Lượt người thực hiện PCR	6.343	1.097	3.730.420	233.752

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 62 mẫu tại Trảng Bom
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 189 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 200 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

- + 175 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (14), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).
(xã Phước Thái – Long Thành, xã Sông Nhạn – Cẩm Mỹ, xã Phú Hữu, Phú Hội, Phú Thạnh – Nhơn Trạch thành lập 02 TYT lưu động)
- + 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 23,9% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày giảm 10,1% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 10/11 huyện/thành phố (trừ Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 09/11 huyện/thành phố (trừ Trảng Bom, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất An Bình (07), Long Bình (25), Long Bình Tân (08), Tân Phong (09), Thống Nhất (07), Trảng Dài (15) – Biên Hòa.

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần (trung bình 2 tuần) là 61 ca/100.000 dân

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng trong độ tuổi tiêm chủng (từ 12 tuổi trở lên): **Mũi 1: 103.38% ; Mũi 2: 81.51%.**

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,00%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,10%.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi: Mũi 1: 85,51%; Mũi 2: 12,29%

- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 02/12/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2, tất cả 11/11 huyện/thành phố đều ở cấp độ 2.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội (Cập nhật ngày 01/12)

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	01 đơn vị	9.481 đơn vị
2. Người lao động	3.713 người	1.245.958 người
3. Hộ kinh doanh	570 hộ	16.087 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	01 đơn vị	9.481 đơn vị
2. Người lao động	5.077 người	1.177.343 người
3. Hộ kinh doanh	435 hộ	15.476 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
-----------	-------------------	--	---	--------------

1	TP. Biên Hòa	438.119/475.700	731,25/853,63	92,10
2	Cẩm Mỹ	21.224/21.224	32,00/32,00	100
3	Định Quán	36.452/36.630	55,94/56,21	99,51
4	TP. Long Khánh	54.903/54.903	87,15/87,15	100
5	Long Thành	67.638/72.815	103,79/111,52	92,89
6	Nhơn Trạch	124.558/132.895	204,05/225,92	93,73
7	Tân Phú	45.151/45.830	75,32/76,34	98,52
8	Trảng Bom	159.631/174.600	260,26/288,99	91,43
9	Thống Nhất	35.199/35.199	52,92/52,92	100
10	Xuân Lộc	84.569/86.099	120,11/122,40	98,22
11	Vĩnh Cửu	78.919/78.923	232,14/232,15	99,99
	Tổng cộng	1.146.363/1.214.818	1.954,71/2.139,24	94,36

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT

(Cập nhật đến ngày 02/12/2021 tại Báo cáo số 866/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
Cấp 1 (Bình thường mới)	00	28 (giảm 16)
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	11	66 (giảm 6)
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00	76 (tăng 22)
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00

Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2
*(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 138 ca/100.000 dân,
 tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%)
 170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động*

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng đồng			Số ca đang điều trị, trong đó					Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	>= 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận	
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình						Nhẹ và Không triệu chứng
												Không xâm lần (CPAP)	Xâm lần								
1	BVĐN/ HSTC	40	50	3	0	0	48		264		8	1	33	6					41		
2	BVTN/TTHSTC	200	70	9	5	0	98	310	463	199	13	6	28	34	17	0			42	56	0
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	3	0	4	40	77	55	90	7	1	6	16	10	0		0	14	21	0
4	BVĐKKVLT	100	100	5	0	0	48	90	89	55	17	3	11	17	0	0	0	0	29	37	52
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	8	0	3	0	1	2	2	2	1	0	0	8	0	0	0

6	BV Định Quán	60	30	5	1	1	19	1	2	1	3	0	1	3	1	12	0	0	4	12	11
7	BV Đồng Nai 2	10	24	0	0	0	24	137	7	917	10	0	0	14	0	0	0	0	10	14	0
Tổng cộng (tầng 3)		530	324	25	6	5	285	615	883	1262	59	13	81	92	29	12	0	8	99	181	63
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	235	12	19	0	217	34	2	2287	1	0	0	10	17	189	13	23	27	24	18
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	15	0	0	164	120	0	2457	0	0	0	17	85	170	9	75	98	102	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	0	12	0	40	88	0	3962	0	0	0	16	24	16	2	2	18	30	0
4	Bệnh viện dã chiến số 4																				
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	6	9	0	41	55	0	1810	0	0	0	5	4	37	4	3	10	31	9
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	0	9	0	63	137	0	7058	0	0	0	6	3	54	1	7	9	17	947
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	0	7	0	18	184	1	1722	0	0	0	3	6	9	2	1	5	6	682
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	600	0	22	0	66	75	0	3490	0	0	0	12	29	37	3	4	19	31	534
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	13	4	1	205	38	1	3730	0	0	0	7	7	198	4	50	15	36	457
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	8	6	1	135	147	0	5092	0	0	0	26	31	78	6	8	37	52	672
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	0	0	0	35	13	0	1024	0	0	0	1	15	20	0	6	3	8	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	15	4	0	108	28	0	856	0	0	0	15	88	20	0	1	17	40	30
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	16	47	0	219	398	0	831	0	0	0	0	96	124	0	107	1	1	0
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	6	5	0	56	0	0	408	0	0	0	33	19	3	0	2	29	37	94
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán																				
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0		5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2	80	92	6	4	0	92	137	7	917	10	0	0	14	32	36	3	0	42	47	0
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	100	80	4	7		72	315	3	540	8	0	1	9	11	43	0	0	0	12	8
19	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	12	5	0	56	36	4	412	2	0	0	16	30	10	1	1	11	17	9
20	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	14	3		67							2	20	46					
Tổng cộng (tầng 2)		10050	8678	127	163	2	1654	1805	23	36596	21	0	1	192	517	1090	48	290	341	491	3510
1	Biên Hòa	1980	1602	19	42	2	210	1245	13	18244	0	0	0	17	36	174	1	11	11	12	1012
2	Long Khánh	400	310	14	20	0	96	73	0	523	0	0	0	0	1	95	0	8	1	1	
3	Vĩnh Cửu	470	470	32	32	0	152	1523	3	8924	0	0	0	0	0	152	1	3	0	0	291
4	Định Quán	100	89	5	1	0	91	90	0	305	0	0	0	0	0	91	1	7	16	33	0

5	Tân Phú	60	60	6	0	0	59	190	1	129	0	0	0	5	0	54	2	1	49	9	0
6	Trảng Bom	1428	1398	61	16	3	109	1639	2	4870	0	0	0	0	16	93	2	8	6	10	1127
7	Thống Nhất	98	140	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	138
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	3	0	0	63	21	1	456	0	0	0	5	6	52	7	6	10	19	137
10	Long Thành	500	500	5	42	0	186	75	0	2237	0	0	0	0	186	5	2	4	101	314	
11	Nhon Trạch	4230	1500	0	0	0	735	0	16	9008	0	0	0	30	180	525	5	44	32	659	765
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		9766	6269	147	153	5	1703	4856	36	44696	0	0	0	57	239	1424	24	90	129	844	4566
TỔNG TẦNG (3+2+1)		20346	15271	299	322	12	3642	7276	942	82554	80	13	82	341	785	2526	72	388	569	1516	8139

Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung do huyện, thành phố quản lý

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	11	2.328	1.925	30	15	430	19.046	1.495	12	13	12
2	Vĩnh Cửu	3	550	550	8	2	259	11.908	291	0	0	0
3	Thống Nhất	1	98	98	0	0	0	1.176	98	0	0	0
4	Xuân Lộc	1	500	500	0	0	191	2.315	309	6	27	32
5	Long Thành	1	300	300	0	11	72	903	228	0	0	1
6	Nhon Trạch	2	60	60	0	0	0	9.851	60	0	0	0
Tổng		19	3.836	3.433	38	28	952	45.199	2.481	18	40	45

* Long Khánh, Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom, Cẩm Mỹ đã giải thể hoàn toàn cơ sở cách ly tập trung